

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai

- Mã chứng khoán: HOM

- Địa chỉ: Khối Tân Tiến, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 866 170

- Email: sales@ximanghoangmai.vn Website: www.ximanghoangmai.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2026 tại đường dẫn: <https://ximanghoangmai.vn/quan-he-co-dong>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong bán niên năm 2026: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- B.TGD;
- BKS, KTNB;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

\*) Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026**

---

**Tháng 8 năm 2026**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4               |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 36              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |                                                  |
|-----------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)     |
| Ông Lê Trung Kiên     | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)   |
| Ông Nguyễn Đình Dũng  | Thành viên                                       |
| Ông Nguyễn Ngọc Tình  | Thành viên                                       |
| Ông Nguyễn Minh Đức   | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)   |
| Ông Lê Đình Thắng     | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026) |
| Ông Đậu Đức Sơn       | Thành viên                                       |

#### **Ban Kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Anh Tú | Trưởng Ban |
| Ông Cao Trọng Nghiên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Tôn | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                                                          |
|----------------------|----------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đình Dũng | Tổng Giám đốc                                            |
| Ông Đặng Ngọc Long   | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Ông Nguyễn Ngọc Tình | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Bà Đậu Thị Nga       | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Ông Lê Đình Thắng    | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026) |

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Đình Dũng | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Đình Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 13 tháng 8 năm 2026*

Số: 237 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Vấn đề khác*

Thông tin so sánh cho các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là thông tin trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán số 0594/VN1A-HN-BC đề ngày 12 tháng 3 năm 2026; thông tin so sánh cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo soát xét số 0184/VN1A-HN-BC đề ngày 12 tháng 8 năm 2025. Các báo cáo phát hành với ý kiến kiểm toán là chấp nhận toàn phần, và kết luận soát xét là chấp nhận toàn phần.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp” theo quy định; do đó, một số chỉ tiêu so sánh của báo cáo tài chính đã được Công ty trình bày lại, cụ thể tại Thuyết minh số VI.14 - Số liệu so sánh - thuộc phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Chữ Mạnh Hoan**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ          | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                            | 100   |             | 472.542.896.533     | 490.964.628.360              |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền          | 110   | V.1         | 24.023.129.351      | 67.018.085.111               |
| 1. Tiền                                        | 111   |             | 24.023.129.351      | 56.018.085.111               |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112   |             | -                   | 11.000.000.000               |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn                | 130   |             | 277.740.332.548     | 307.930.509.890              |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131   | V.2         | 276.049.592.168     | 305.633.849.347              |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132   | V.3         | 3.655.344.172       | 5.940.807.038                |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 135   | V.4         | 3.670.782.933       | 2.067.986.238                |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 136   |             | (5.635.386.725)     | (5.712.132.733)              |
| III. Hàng tồn kho                              | 140   | V.5         | 132.967.944.627     | 106.357.647.350              |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141   |             | 133.056.991.620     | 106.446.694.343              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 142   |             | (89.046.993)        | (89.046.993)                 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác                      | 160   |             | 37.811.490.007      | 9.658.386.009                |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                | 161   | V.6         | 35.367.280.495      | 941.468.712                  |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 162   |             | 2.064.118.073       | 8.336.825.858                |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 163   | V.12        | 380.091.439         | 380.091.439                  |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN                             | 200   |             | 944.915.766.907     | 924.989.226.259              |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                  | 210   |             | 20.426.112.108      | 19.181.174.278               |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 215   | V.4         | 20.426.112.108      | 19.181.174.278               |
| II. Tài sản cố định                            | 220   |             | 635.788.831.061     | 650.642.897.518              |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221   | V.7         | 635.311.970.210     | 650.461.912.471              |
| - Nguyên giá                                   | 222   |             | 3.262.282.720.054   | 3.250.849.155.675            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223   |             | (2.626.970.749.844) | (2.600.387.243.204)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227   | V.8         | 476.860.851         | 180.985.047                  |
| - Nguyên giá                                   | 228   |             | 5.222.994.869       | 4.842.380.370                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229   |             | (4.746.134.018)     | (4.661.395.323)              |
| III. Tài sản dở dang dài hạn                   | 250   |             | 139.212.218.022     | 125.641.166.630              |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 252   | V.9         | 139.212.218.022     | 125.641.166.630              |
| IV. Tài sản dài hạn khác                       | 270   |             | 149.488.605.716     | 129.523.987.833              |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                 | 271   | V.6         | 67.445.058.760      | 36.732.514.432               |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 272   |             | 1.441.674.483       | 1.441.674.483                |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273   | V.5         | 80.601.872.473      | 91.349.798.918               |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)            | 280   |             | 1.417.458.663.440   | 1.415.953.854.619            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>526.917.502.167</b>   | <b>533.420.699.283</b>       |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>415.046.330.670</b>   | <b>466.241.623.843</b>       |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.10        | 280.152.720.653          | 322.917.620.488              |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 765.899.333              | 6.241.839.411                |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | V.11        | 1.790.001.750            | 1.790.001.750                |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | V.12        | 25.246.736.378           | 24.051.556.763               |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 30.554.289.074           | 36.568.868.326               |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | V.13        | 17.044.390.456           | 7.723.757.992                |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | V.14        | 31.591.693.642           | 30.345.878.790               |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | V.15        | 26.678.889.264           | 35.267.902.313               |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 1.221.710.120            | 1.334.198.010                |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>111.871.171.497</b>   | <b>67.179.075.440</b>        |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | V.15        | 98.311.728.655           | 54.431.533.794               |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        | V.16        | 13.559.442.842           | 12.747.541.646               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>890.541.161.273</b>   | <b>882.533.155.336</b>       |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | V.17        | 747.691.310.000          | 747.691.310.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 747.691.310.000          | 747.691.310.000              |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 19.138.086.811           | 19.138.086.811               |
| 3. Cổ phiếu mua lại của chính mình              | 415        |             | (28.199.462.462)         | (28.199.462.462)             |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 215.841.168.663          | 215.841.168.663              |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | (63.929.941.739)         | (71.937.947.676)             |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | (71.937.947.676)         | (95.258.218.527)             |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 8.008.005.937            | 23.320.270.851               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>1.417.458.663.440</b> | <b>1.415.953.854.619</b>     |

  
 Lê Thị Nhân  
 Người lập biểu

  
 Trần Văn Đức  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Đình Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                       | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 01    | VI.1        | 848.823.624.502 | 892.966.943.886 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                | 02    | VI.2        | 61.906.009.508  | 51.453.256.529  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)           | 10    |             | 786.917.614.994 | 841.513.687.357 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                                        | 11    | VI.3        | 669.195.362.456 | 688.119.333.609 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)             | 20    |             | 117.722.252.538 | 153.394.353.748 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                               | 22    | VI.4        | 465.552.874     | 2.631.129.246   |
| 7. Chi phí tài chính                                                           | 23    | VI.5        | 3.753.224.577   | 3.735.126.150   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                    | 24    |             | 3.434.811.680   | 3.621.576.533   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                            | 25    | VI.6        | 59.281.498.633  | 99.672.246.048  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26    | VI.6        | 47.967.419.285  | 46.539.975.315  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)} | 30    |             | 7.185.662.917   | 6.078.135.481   |
| 11. Thu nhập khác                                                              | 31    | VI.8        | 931.932.604     | 2.246.472.643   |
| 12. Chi phí khác                                                               | 32    | VI.9        | 109.589.584     | 441.884.389     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                              | 40    |             | 822.343.020     | 1.804.588.254   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                           | 50    |             | 8.008.005.937   | 7.882.723.735   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                               | 51    | VI.10       | -               | -               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)            | 60    |             | 8.008.005.937   | 7.882.723.735   |
| 18. Lãi lỗ cơ bản trên cổ phiếu                                                | 61    |             | 111             | 109             |

Lê Thị Nhân  
Người lập biểu

Trần Văn Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc  
Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Kỳ này           | Kỳ trước          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 8.008.005.937    | 7.882.723.735     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                  |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 26.668.245.335   | 19.893.999.386    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 731.414.522      | 388.575.504       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | (129.180.314)    | 113.549.617       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    | (333.731.285)    | (163.138.906)     |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    | 3.434.811.680    | 3.621.576.533     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 38.379.565.875   | 31.737.285.869    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 35.472.050.018   | (266.629.809.980) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (15.858.630.166) | (14.106.745.319)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (11.573.269.150) | 61.215.308.532    |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    | (65.138.356.111) | (21.525.857.127)  |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    | (2.520.410.858)  | (3.541.166.512)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    | 51.060.000       | -                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (163.547.890)    | (1.767.278.034)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | (21.351.538.282) | (214.618.262.571) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |                  |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | (58.411.780.374) | (21.720.659.661)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    | 1.323.280.000    | -                 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 156.374.572      | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (56.932.125.802) | (21.720.659.661)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |                  |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | 106.149.764.995  | 442.082.658.250   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (70.858.583.183) | (358.393.832.256) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | 35.291.181.812   | 83.688.825.994    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)                                              | 50    | (42.992.482.272) | (152.650.096.238) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 67.018.085.111   | 206.412.400.685   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    | (2.473.488)      | 449.908.047       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)                                             | 70    | 24.023.129.351   | 54.212.212.494    |

Lê Thị Nhân  
Người lập biểu

Trần Văn Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc  
Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 01 tháng 4 năm 2008. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ nhất số 2900329295 ngày 12 tháng 10 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 ngày 03 tháng 4 năm 2024, tổng vốn điều lệ của công ty là 747.691.310.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Từ tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết và chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán HOM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 677 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 669 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; khai thác đá, cát, sỏi và đất sét; thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có trụ sở chính tại Khối Tân Tiến, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An và 02 đơn vị phụ thuộc như sau:

| STT | Tên                 | Địa chỉ                                       | Hoạt động chính                                                                                                             |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xí nghiệp Tiêu thụ  | Khối Tân Tiến, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An | Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty |
| 2   | Ban đầu tư xây dựng | Khối Tân Tiến, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An | Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh                                            |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Một số khoản mục đã được phân loại lại theo các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 để có thể so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**II. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

**III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, cụ thể như sau:

|                                |                                                                                    |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu                | Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền                           |
| Thành phẩm và Chi phí sản xuất | Xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước, có tính giá kinh doanh dở dang |
|                                | thành bán thành phẩm                                                               |

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | <b>Thời gian hữu dụng ước tính</b><br>(Năm) |
|---------------------------|---------------------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc  | 04 - 50                                     |
| Máy móc và thiết bị       | 05 - 20                                     |
| Phương tiện vận tải       | 05 - 10                                     |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10                                     |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính. Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản cố định, chi phí gạch chịu lửa và bê tông, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản cố định là chi phí dịch vụ mua ngoài, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn bảo hiểm.

Chi phí gạch chịu lửa và bê tông, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn là công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế kế tiếp.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá tài sản cố định mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá ba (03) năm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ sét, Quỹ phát triển đất trồng lúa, phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian có hiệu lực của từng khoản chi phí.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho các cổ đông trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh và quyết định phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích và sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán tài chính hiện hành.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

**Thặng dư vốn**

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

**Cổ phiếu mua lại của chính mình**

Cổ phiếu mua lại của chính mình phản ánh các khoản cổ phiếu do Công ty mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại.

**Quỹ Đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty dựa trên tỷ lệ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

*Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.*

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ
- Các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty;
- Các công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ;
- Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                                   | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                   | VND            | VND            |
| Tiền mặt                                                          | 515.788.009    | 296.811.431    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                   | 23.507.341.342 | 55.721.273.680 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An       | 4.628.356.284  | 12.095.598.378 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn | 13.679.929.029 | 35.823.848.892 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh             | 4.606.421.542  | 7.649.560.233  |
| Các Ngân hàng khác                                                | 592.634.487    | 152.266.177    |
| Các khoản tương đương tiền                                        | -              | 11.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                   | -              | 11.000.000.000 |
| Cộng                                                              | 24.023.129.351 | 67.018.085.111 |

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                            | Số cuối kỳ      |                 | Số đầu kỳ       |                 |
|------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                            | Giá trị ghi sổ  | Dự phòng        | Giá trị ghi sổ  | Dự phòng        |
|                                                            | VND             | VND             | VND             | VND             |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                        | 229.745.392.274 | (5.482.297.434) | 282.102.934.627 | (5.592.297.434) |
| Sở Tài chính Nghệ An                                       | 119.788.484.716 | -               | 236.158.076.590 | -               |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam | -               | -               | 30.939.770.160  | -               |
| Các đối tượng khác                                         | 109.956.907.558 | (5.482.297.434) | 15.005.087.877  | (5.592.297.434) |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan            | 46.304.199.894  | -               | 23.530.914.720  | -               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên                      | 41.335.405.711  | -               | -               | -               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân                      | 97.316.823      | -               | 97.316.823      | -               |
| Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh                          | 1.094.352.168   | -               | -               | -               |
| Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)                   | 3.777.125.192   | -               | 23.433.597.897  | -               |
| Cộng                                                       | 276.049.592.168 | (5.482.297.434) | 305.633.849.347 | (5.592.297.434) |

Trong kỳ, Công ty hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 110.000.000 VND do đã thu hồi được khoản công nợ đã trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Xây lắp Công nghiệp và Vận tải TASCO | 2.901.631.072        | 2.901.631.072        |
| Các đối tượng khác                                | 753.713.100          | 3.039.175.966        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.655.344.172</b> | <b>5.940.807.038</b> |

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                                                                          | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu kỳ (Trình bày lại) |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                                                                                                          | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND      | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Dự phòng<br>VND      |
| <b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>                                                                         | <b>3.670.782.933</b>  | <b>(153.089.291)</b> | <b>2.067.986.238</b>      | <b>(119.835.299)</b> |
| Tạm ứng cho cán bộ nhân viên                                                                             | 2.327.703.311         | -                    | 659.905.691               | -                    |
| Phải thu các đối tượng tiền bồi thường trộm cắp tài sản theo bản án của Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai | 306.178.582           | (153.089.291)        | 399.450.998               | (119.835.299)        |
| Phải thu khác                                                                                            | 1.036.901.040         | -                    | 1.008.629.549             | -                    |
| <b>b) Phải thu khác dài hạn</b>                                                                          | <b>20.426.112.108</b> | <b>-</b>             | <b>19.181.174.278</b>     | <b>-</b>             |
| Ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường Nghệ An                                                                 | 17.758.101.397        | -                    | 16.691.951.538            | -                    |
| Lãi ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An                                                             | 2.668.010.711         | -                    | 2.489.222.740             | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                              | <b>24.096.895.041</b> | <b>(153.089.291)</b> | <b>21.249.160.516</b>     | <b>(119.835.299)</b> |

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 33.253.992 VND căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán của các khoản phải thu.

**5. HÀNG TỒN KHO**

|                                                      | Số cuối kỳ             |                      | Số đầu kỳ (Trình bày lại) |                      |
|------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                                                      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND            | Dự phòng<br>VND      |
| <b>a) Hàng tồn kho</b>                               | <b>133.056.991.620</b> | <b>(89.046.993)</b>  | <b>106.446.694.343</b>    | <b>(89.046.993)</b>  |
| Nguyên liệu, vật liệu                                | 77.107.832.068         | (89.046.993)         | 75.696.935.605            | (89.046.993)         |
| Công cụ, dụng cụ                                     | 1.628.603.614          | -                    | 1.067.547.442             | -                    |
| Thành phẩm                                           | 54.320.555.938         | -                    | 29.682.211.296            | -                    |
| <b>b) Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn</b> | <b>81.465.838.044</b>  | <b>(863.965.571)</b> | <b>92.217.505.155</b>     | <b>(867.706.237)</b> |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>214.522.829.664</b> | <b>(953.012.564)</b> | <b>198.664.199.498</b>    | <b>(956.753.230)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | VND                    | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                | <b>35.367.280.495</b>  | <b>941.468.712</b>    |
| Chi phí bảo hiểm tài sản cố định  | 214.022.395            | 534.937.415           |
| Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị | 23.903.216.771         | -                     |
| Chi phí gạch chịu lửa và bê tông  | 9.057.005.833          | 363.751.297           |
| Chi phí tấm lót                   | 2.193.035.496          | 42.780.000            |
| <b>b) Dài hạn</b>                 | <b>67.445.058.760</b>  | <b>36.732.514.432</b> |
| Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị | 25.080.279.786         | 10.200.194.058        |
| Chi phí gạch chịu lửa và bê tông  | 18.112.950.246         | 6.824.202.909         |
| Chi phí tấm lót và bì đan         | 13.162.277.469         | 12.199.035.556        |
| Chi phí dài hạn khác              | 11.089.551.259         | 7.509.081.909         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>102.812.339.255</b> | <b>37.673.983.144</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng cộng         |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                    | VND                          | VND               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                        |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 870.208.982.556           | 2.328.870.735.125    | 31.180.122.421         | 20.589.315.573               | 3.250.849.155.675 |
| Tăng trong kỳ                 | 2.547.897.518             | 9.612.344.397        | 1.297.670.000          | 136.666.668                  | 13.594.578.583    |
| - Mua trong kỳ                | -                         | 2.243.205.000        | 1.297.670.000          | 136.666.668                  | 3.677.541.668     |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | 2.547.897.518             | 7.369.139.397        | -                      | -                            | 9.917.036.915     |
| Giảm trong kỳ                 | 360.407.817               | 1.800.606.387        | -                      | -                            | 2.161.014.204     |
| - Thanh lý TSCĐ               | -                         | 1.323.280.000        | -                      | -                            | 1.323.280.000     |
| - Giảm khác                   | 360.407.817               | 477.326.387          | -                      | -                            | 837.734.204       |
| Số dư cuối kỳ                 | 872.396.472.257           | 2.336.682.473.135    | 32.477.792.421         | 20.725.982.241               | 3.262.282.720.054 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b> |                           |                      |                        |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 512.686.405.650           | 2.038.786.591.103    | 30.992.492.789         | 17.921.753.662               | 2.600.387.243.204 |
| Khấu hao trong kỳ             | 10.280.942.595            | 15.381.384.360       | 240.692.194            | 680.487.491                  | 26.583.506.640    |
| Số dư cuối kỳ                 | 522.967.348.245           | 2.054.167.975.463    | 31.233.184.983         | 18.602.241.153               | 2.626.970.749.844 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                        |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 357.522.576.906           | 290.084.144.022      | 187.629.632            | 2.667.561.911                | 650.461.912.471   |
| Số dư cuối kỳ                 | 349.429.124.012           | 282.514.497.672      | 1.244.607.438          | 2.123.741.088                | 635.311.970.210   |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 233.104.658.538 VND, chi tiết tại thuyết minh số V.16 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 242.482.758.068 VND).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay dài hạn là 196.792.817.270 VND, chi tiết tại thuyết minh số V.16 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 201.177.062.527 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.082.086.615.630 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.078.902.366.280 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)**

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

| STT                                       | Tên tài sản cố định                     | Số cuối kỳ      |                | Số đầu kỳ       |                |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
|                                           |                                         | Nguyên giá      | Hao mòn lũy kế | Nguyên giá      | Hao mòn lũy kế |
|                                           |                                         | VND             | VND            | VND             | VND            |
|                                           |                                         |                 |                |                 |                |
| a) Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu |                                         |                 |                |                 |                |
| 1                                         | Hệ thống tận dụng nhiệt khí thải (MMTB) | 174.083.021.063 | 6.291.009.047  | 174.083.021.063 | 540.137.134    |
|                                           | Cộng                                    | 174.083.021.063 | 6.291.009.047  | 174.083.021.063 | 540.137.134    |

b) Tài sản cố định hữu hình đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ (i)

Ghi chú:

- (i) Trong kỳ, Công ty không có tài sản cố định hữu hình đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Phần mềm máy tính | Tổng          |
|------------------------|-------------------|---------------|
|                        | VND               | VND           |
| NGUYÊN GIÁ             |                   |               |
| Số dư đầu kỳ           | 4.842.380.370     | 4.842.380.370 |
| Mua trong kỳ           | 380.614.499       | 380.614.499   |
| Số dư cuối kỳ          | 5.222.994.869     | 5.222.994.869 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                   |               |
| Số dư đầu kỳ           | 4.661.395.323     | 4.661.395.323 |
| Khấu hao trong kỳ      | 84.738.695        | 84.738.695    |
| Số dư cuối kỳ          | 4.746.134.018     | 4.746.134.018 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                   |               |
| Số dư đầu kỳ           | 180.985.047       | 180.985.047   |
| Số dư cuối kỳ          | 476.860.851       | 476.860.851   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.889.680.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.889.680.370 VND)

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

| STT                                   | Tên tài sản cố định                                     | Số cuối kỳ    |                | Số đầu kỳ   |                |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------------|
|                                       |                                                         | Nguyên giá    | Hao mòn lũy kế | Nguyên giá  | Hao mòn lũy kế |
|                                       |                                                         | VND           | VND            | VND         | VND            |
| Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu |                                                         |               |                |             |                |
| 1                                     | Phần mềm theo dõi tình trạng hoạt động của hộp giảm tốc | 686.700.000   | 606.834.102    | 686.700.000 | 575.892.514    |
| 2                                     | Trạm cân - Thiết bị phần mềm                            | 380.614.499   | 17.925.984     | -           | -              |
|                                       | Cộng                                                    | 1.067.314.499 | 624.760.086    | 686.700.000 | 575.892.514    |

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                                 | Số cuối kỳ      |                        | Số đầu kỳ (Trình bày lại) |                        |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                                                 | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                 | VND             | VND                    | VND                       | VND                    |
| a) Mua sắm                                                      | 750.389.028     | 750.389.028            | 2.617.670.000             | 2.617.670.000          |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                                      | 138.461.828.994 | 138.461.828.994        | 123.023.496.630           | 123.023.496.630        |
| Công trình hạ tầng khu A - Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai (i)     | 61.546.293.119  | 61.546.293.119         | 61.546.293.119            | 61.546.293.119         |
| Dự án Xi măng Hoàng Mai II (ii)                                 | 33.381.210.735  | 33.381.210.735         | 33.381.210.735            | 33.381.210.735         |
| Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (iii)                     | 22.039.069.737  | 22.039.069.737         | 22.212.433.737            | 22.212.433.737         |
| Dự án Chuyển đổi lọc bụi tĩnh điện 123EP1 sang lọc bụi túi (iv) | 20.528.451.699  | 20.528.451.699         | 467.953.967               | 467.953.967            |
| Các dự án khác                                                  | 966.803.704     | 966.803.704            | 5.415.605.072             | 5.415.605.072          |
| Cộng                                                            | 139.212.218.022 | 139.212.218.022        | 125.641.166.630           | 125.641.166.630        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh.
- (ii) Thể hiện các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ.
- (iii) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, thăm dò, nâng cấp trữ lượng, cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng công suất khai thác.
- (iv) Thể hiện chi phí đầu tư nâng cấp dự án chuyển đổi lọc bụi tĩnh điện 123EP1 sang lọc bụi túi.

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                        | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                        | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                  | <b>267.306.876.461</b> | <b>314.933.516.586</b> |
| Công ty TNHH Thương mại Thành Công                                     | 60.457.247.769         | 59.614.228.493         |
| Viện nghiên cứu cơ khí                                                 | 36.984.733.112         | 45.631.892.127         |
| Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE               | 23.923.810.408         | 40.093.230.751         |
| Công ty TNHH Thương mại Huy Kiên                                       | -                      | 29.478.664.105         |
| Các đối tượng khác                                                     | 145.941.085.172        | 140.115.501.110        |
| <b>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>             | <b>12.845.844.192</b>  | <b>7.984.103.902</b>   |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem                         | -                      | 3.271.159.999          |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng                                | 1.420.783.705          | -                      |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                                          | 2.981.670.669          | 3.376.453.041          |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên - Trạm nghiền Cam Ranh | -                      | 1.059.129.944          |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn                                   | 994.048.276            | -                      |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch                             | -                      | 89.724.918             |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân                                  | 7.449.341.542          | 132.636.000            |
| Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng                                 | -                      | 55.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>280.152.720.653</b> | <b>322.917.620.488</b> |

**11. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC VÀ LỢI NHUẬN**

|                               | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-------------------------------|-------------------|------------------|
|                               | VND               | VND              |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 1.790.001.750     | 1.790.001.750    |
| - Năm 2025                    | -                 | -                |
| - Trước năm 2025              | 1.790.001.750     | 1.790.001.750    |

Tại thời điểm cuối kỳ, số dư phải trả về cổ tức, lợi nhuận liên quan đến các cổ đông chưa lưu ký trên hệ thống lưu ký chứng khoán chưa thực hiện các thủ tục nhận cổ tức chi trả. Công ty tiếp tục theo dõi và sẽ thực hiện thanh toán theo quy định.

Công ty không có các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng quá thời hạn mà chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số đầu kỳ             | Số phải nộp/<br>phải thu trong kỳ | Số đã thực nộp/<br>khấu trừ trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                               | VND                                  | VND                   |
| <b>a) Thuế phải nộp</b>                | <b>24.051.556.763</b> | <b>24.200.430.410</b>             | <b>23.005.250.795</b>                | <b>25.246.736.378</b> |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | -                     | 1.750.128.241                     | 1.750.128.241                        | -                     |
| Thuế nhập khẩu                         | -                     | 76.539.242                        | 76.539.242                           | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 332.065.923           | 597.360.712                       | 796.511.492                          | 132.915.143           |
| Thuế tài nguyên                        | 1.262.947.571         | 6.859.991.802                     | 7.129.978.098                        | 992.961.275           |
| Thuế nhà đất                           | -                     | 6.112.463.761                     | 6.112.463.761                        | -                     |
| Phí bảo vệ môi trường                  | 746.335.764           | 3.973.588.501                     | 4.162.687.881                        | 557.236.384           |
| Thuế sử dụng đất PNN                   | -                     | 179.633.412                       | 41.624.839                           | 138.008.573           |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i) | 21.710.207.505        | 3.499.559.498                     | 1.784.152.000                        | 23.425.615.003        |
| Thuế khác                              | -                     | 1.151.165.241                     | 1.151.165.241                        | -                     |
| <b>b) Thuế phải thu</b>                | <b>380.091.439</b>    | <b>-</b>                          | <b>-</b>                             | <b>380.091.439</b>    |
| Thuế TNDN                              | 380.091.439           | -                                 | -                                    | 380.091.439           |

Ghi chú:

- (i) Số dư phải trả về phí cấp quyền khai thác là khoản chi phí cấp quyền khai thác được Công ty tạm trích theo Quyết định số 145/QĐ-HĐTLKS/CD ngày 10 tháng 03 năm 2011 và Quyết định số 988/QĐ-HĐTLQG ngày 31 tháng 8 năm 2015 nhưng chưa thực hiện nộp do hằng năm Công ty chưa nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính bán niên năm 2026, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định quyết toán tiền cấp quyền khai thác đối với khoản phí nêu trên.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ            |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Chi phí quà tặng khách hàng     | 1.850.000.000         | -                    |
| Chi phí phải trả tái chế vỏ bao | 2.373.825.064         | 2.881.240.340        |
| Chi phí vận chuyển              | 905.873.561           | 1.748.087.725        |
| Chi phí lãi vay                 | 1.146.539.923         | 669.718.224          |
| Các khoản khác                  | 10.768.151.908        | 2.424.711.703        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>17.044.390.456</b> | <b>7.723.757.992</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                        | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                        |                       |                       |
| Bảo hiểm xã hội                        | 1.492.304.486         | 1.146.792.415         |
| Bảo hiểm y tế                          | 256.475.791           | 196.599.294           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                   | 85.402.950            | 65.518.378            |
| Kinh phí công đoàn                     | 511.697.846           | 393.646.660           |
| Công ty TNHH Thương mại Thành Công (i) | 27.427.489.009        | 27.427.489.009        |
| Nhận ký quỹ ký cược                    | 10.000.000            | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 1.808.323.560         | 1.115.833.034         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>31.591.693.642</b> | <b>30.345.878.790</b> |

Ghi chú:

- (i) Thể hiện khoản tiền Công ty TNHH Thương mại Thành Công góp vốn cho dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại Xã Quỳnh Vinh theo hợp đồng hợp tác đầu tư. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã chi trả chi phí giải phóng mặt bằng và bồi thường cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân thị xã Hoàng Mai và ghi nhận Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang với khoản góp vốn trên (Thuyết minh số V.9).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                                         | Số cuối kỳ             | Phát sinh tăng         | Phát sinh giảm        | Số đầu kỳ             |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                         | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                  | <b>26.678.889.264</b>  | <b>62.269.570.134</b>  | <b>70.858.583.183</b> | <b>35.267.902.313</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (i)         | -                      | 12.028.397.706         | 26.225.590.549        | 14.197.192.843        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii)              | -                      | 15.917.114.191         | 15.917.114.191        | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn (iii) | 26.678.889.264         | 34.324.058.237         | 28.715.878.443        | 21.070.709.470        |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                      | <b>98.311.728.655</b>  | <b>43.880.194.861</b>  | <b>-</b>              | <b>54.431.533.794</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn (iv)  | 98.311.728.655         | 43.880.194.861         | -                     | 54.431.533.794        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>124.990.617.919</b> | <b>106.149.764.995</b> | <b>70.858.583.183</b> | <b>89.699.436.107</b> |

Ghi chú:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 25160079/2025-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 25 tháng 12 năm 2025 với hạn mức 200.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 24160079/2024-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 10 tháng 12 năm 2024 chuyển sang). Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2026. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hệ thống máy móc được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản số 22590997/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022 và hợp đồng thế chấp tài sản số 25160008/2025/HĐBĐ/NHCT444 ngày 05 tháng 3 tháng 2025; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 13182140.1/HĐTC-XMMH ngày 04 tháng 3 năm 2014 và Hợp đồng thế chấp số 14182140.2/HĐTC-XMMH ngày 04 tháng 3 năm 2014.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/2025/HC8/HĐHM-HOM ngày 16 tháng 7 năm 2025 với hạn mức 40.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16 tháng 7 năm 2026. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng hệ thống cân than, hệ thống điều khiển DCS, hệ thống quan trắc khí thải tự động thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Vicem Hoàng Mai theo Hợp đồng thế chấp số 05/2025/HĐTC/MMTB-HOM ngày 16 tháng 7 năm 2025.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI**

Khởi Tân Tiến, Phường Hoàng Mai,  
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/818422/HĐTD ngày 12 tháng 01 năm 2026 với hạn mức 200.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2024/818422/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2024 chuyển sang). Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo quyết định số 216/TTg ngày 15 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ cùng với các quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Khởi Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An theo Hợp đồng thế chấp số 01/2007/HĐTC ngày 25 tháng 12 năm 2007 và Hợp đồng thế chấp số 01/2019/818422/HĐBĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019; các khoản phải thu, quyền đòi nợ phát sinh theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho tương đương với tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng cho Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/818422/HĐBĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021 và Hợp đồng thế chấp số 02/2021/818422/HĐBĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/818422/HĐTD ngày 03 tháng 01 năm 2025 với hạn mức 180.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án “Tận dụng Nhiệt khí thải để phát điện - Nhà máy xi măng Hoàng Mai”. Thời hạn giải ngân vốn vay là 80 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên/phát hành thư tín dụng (L/C)/bảo lãnh lần đầu. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên hoặc ngày dự án hoàn thành và có doanh thu hoạt động, tùy thời điểm nào đến trước. Thời hạn rút vốn là 20 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tất cả tài sản hình thành từ dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2020 cùng với quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số BT344741 tại Khởi Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An theo Hợp đồng thế chấp số 01/2025/818422/HĐTC ngày 09 tháng 01 năm 2025 và Hợp đồng thế chấp số 02/2025/818422/HĐTC ngày 09 tháng 01 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                    | Số đầu kỳ             | Số dự phòng<br>tăng trong kỳ | Số dự phòng<br>giảm trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                          | VND                          | VND                   |
| <b>Dài hạn</b>                     |                       |                              |                              |                       |
| Chi phí hoàn nguyên Môi trường (i) | 12.747.541.646        | 811.901.196                  |                              | 13.559.442.842        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>12.747.541.646</b> | <b>811.901.196</b>           | <b>-</b>                     | <b>13.559.442.842</b> |

Ghi chú:

- (i) Phản ánh khoản dự phòng cho việc cải tạo, phục hồi môi trường dựa trên quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về dự toán phí hoàn nguyên liên quan đến công tác cải tạo, phục hồi môi trường của các Dự án khai thác mỏ đá vôi, đất sét tại Nghệ An và Thanh Hóa.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn   | Cổ phiếu mua lại<br>của chính mình | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng       |
|---------------------------|---------------------------|----------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------|
|                           | VND                       | VND            | VND                                | VND                      | VND                                  | VND             |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 747.691.310.000           | 19.138.086.811 | (28.199.462.462)                   | 215.841.168.663          | (95.258.218.527)                     | 859.212.884.485 |
| Lợi nhuận trong kỳ        | -                         | -              | -                                  | -                        | 7.882.723.735                        | 7.882.723.735   |
| Số dư tại ngày 30/06/2025 | 747.691.310.000           | 19.138.086.811 | (28.199.462.462)                   | 215.841.168.663          | (87.375.494.792)                     | 867.095.608.220 |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 747.691.310.000           | 19.138.086.811 | (28.199.462.462)                   | 215.841.168.663          | (71.937.947.676)                     | 882.533.155.336 |
| Lợi nhuận trong kỳ        | -                         | -              | -                                  | -                        | 8.008.005.937                        | 8.008.005.937   |
| Số dư tại ngày 30/06/2026 | 747.691.310.000           | 19.138.086.811 | (28.199.462.462)                   | 215.841.168.663          | (63.929.941.739)                     | 890.541.161.273 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Số cổ phiếu đang lưu hành

| Khoản mục                                                          | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                              | 74.769.131  | 74.769.131  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                           | 74.769.131  | 74.769.131  |
| + Cổ phiếu phổ thông                                               | 74.769.131  | 74.769.131  |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) | (2.771.400) | (2.771.400) |
| + Cổ phiếu phổ thông                                               | (2.771.400) | (2.771.400) |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                  | 71.997.731  | 71.997.731  |
| + Cổ phiếu phổ thông                                               | 71.997.731  | 71.997.731  |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                               | Số cuối kỳ  |                        | Số đầu kỳ   |                        |
|-------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                               | Tỷ lệ %     | VND                    | Tỷ lệ %     | VND                    |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 71,07%      | 531.354.720.000        | 71,07%      | 531.354.720.000        |
| Các cổ đông khác              | 28,93%      | 216.336.590.000        | 28,93%      | 216.336.590.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>100%</b> | <b>747.691.310.000</b> | <b>100%</b> | <b>747.691.310.000</b> |

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                                          | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | 183.402.665.262 | 163.127.664.314 |
| - Từ 1 năm trở xuống (VND)                                                                                                               | 11.893.309.069  | 10.536.647.653  |
| - Trên 1 năm đến 5 năm (VND)                                                                                                             | 38.113.252.340  | 34.009.834.723  |
| - Trên 5 năm (VND)                                                                                                                       | 133.396.103.853 | 118.581.181.938 |
| b) Ngoại tệ các loại:                                                                                                                    |                 |                 |
| - Đô la Mỹ (USD)                                                                                                                         | 16.526,57       | 16.579,37       |
| - Euro (EUR)                                                                                                                             | 569,77          | 579,66          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| Công ty                                                | Số tiền              | Ngày xử lý | Nguyên nhân<br>xóa nợ số |
|--------------------------------------------------------|----------------------|------------|--------------------------|
|                                                        | VND                  |            |                          |
| Đậu Công Dân                                           | 435.366.773          | 24/10/2017 |                          |
| Công ty Tư vấn xây dựng công nghiệp và Đô thị Việt Nam | 355.563.399          | 24/10/2017 |                          |
| Công ty Xây dựng số 1 Nghệ An                          | 85.463.560           | 24/10/2017 |                          |
| Công ty Tư vấn đầu tư xây dựng đường sắt               | 55.086.000           | 24/10/2017 |                          |
| XN xây lắp và KD vật liệu Công ty XNK tỉnh Nghệ An     | 55.074.433           | 24/10/2017 |                          |
| Công ty CP XD số 9-TCT Vinaconex                       | 52.382.402           | 24/10/2017 |                          |
| Công ty TNHH Hoàng Vinh                                | 52.031.936           | 24/10/2017 |                          |
| Trung tâm nghiên cứu và quy hoạch môi trường đô thị    | 48.000.000           | 24/10/2017 |                          |
| Công ty cơ khí lắp máy Ninh Bình                       | 46.036.792           | 24/10/2017 |                          |
| Xí nghiệp xây lắp kiến trúc -KT                        | 41.538.073           | 24/10/2017 |                          |
| Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội                           | 40.632.959           | 24/10/2017 |                          |
| Viện Nghiên cứu kiến trúc                              | 30.000.000           | 24/10/2017 |                          |
| XN6 Công ty XD số 2 - Nghệ An                          | 27.585.289           | 24/10/2017 | Nợ phải thu              |
| Công ty Công trình đường sắt I                         | 18.758.773           | 24/10/2017 | không có khả             |
| Xí nghiệp xây lắp thương mại                           | 14.798.872           | 24/10/2017 | năng thu hồi             |
| Công ty Tư vấn quy hoạch TKXD                          | 12.893.365           | 24/10/2017 |                          |
| Công ty Cổ phần Khí công nghiệp                        | 8.893.043            | 24/10/2017 |                          |
| Phòng Công binh QK4                                    | 5.705.000            | 24/10/2017 |                          |
| Xí nghiệp 4-Công ty XD và kinh doanh nhà ở NA          | 4.562.331            | 24/10/2017 |                          |
| Liên hiệp đường sắt Việt nam                           | 1.800.000            | 24/10/2017 |                          |
| Công ty tư vấn cấp thoát nước và môi trường VN         | 1.000.000            | 24/10/2017 |                          |
| Xí nghiệp xây lắp điện - Công ty điện I                | 319.127              | 24/10/2017 |                          |
| Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang                       | 355.000.000          | 30/06/2022 |                          |
| Công ty CP XD TM & DV Hataco                           | 56.376.980           | 30/06/2022 |                          |
| Công ty TNHH Thạch Sơn                                 | 47.235.700           | 30/06/2022 |                          |
| Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt                         | 30.000.000           | 30/06/2022 |                          |
| Công ty CP xây dựng Phước Vinh                         | 28.685.000           | 30/06/2022 |                          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>1.910.789.807</b> |            |                          |

**19. BỘ PHẬN VỀ LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận về lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu - Giá vốn các lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

**20. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Các hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra tại Việt Nam, Công ty không có hoạt động xuất khẩu thành phẩm hàng hoá, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                      | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>Doanh thu</b>                                     |                        |                        |
| Doanh thu bán xi măng và clinker                     | 839.918.698.594        | 883.528.325.936        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 7.622.722.308          | 7.886.728.950          |
| Doanh thu khác                                       | 1.282.203.600          | 1.551.889.000          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>848.823.624.502</b> | <b>892.966.943.886</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> | <b>120.027.685.952</b> | <b>200.074.119.530</b> |
| <b>(Chi tiết tại Thuyết minh số VI.11)</b>           |                        |                        |

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Chiết khấu thương mại | 61.906.009.508        | 51.453.256.529        |
| <b>Cộng</b>           | <b>61.906.009.508</b> | <b>51.453.256.529</b> |

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                            | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Giá vốn xi măng và clinker | 669.195.362.456        | 688.119.333.609        |
| <b>Cộng</b>                | <b>669.195.362.456</b> | <b>688.119.333.609</b> |

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
|                            | <u>VND</u>         | <u>VND</u>           |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 333.731.285        | 2.366.097.415        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 131.821.589        | 265.031.831          |
| <b>Cộng</b>                | <b>465.552.874</b> | <b>2.631.129.246</b> |

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Lãi tiền vay         | 3.434.811.680        | 3.621.576.533        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 318.412.897          | 113.549.617          |
| <b>Cộng</b>          | <b>3.753.224.577</b> | <b>3.735.126.150</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                           | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                           | VND                   | VND                   |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                   | <b>59.281.498.633</b> | <b>99.672.246.048</b> |
| Chi phí bốc xúc vận chuyển                                                | 36.167.085.297        | 58.593.490.643        |
| Chi phí hỗ trợ tiêu thụ                                                   | -                     | 20.040.578.900        |
| Chi phí nhân viên                                                         | 7.585.923.312         | 6.135.689.958         |
| Chi phí công cụ, vật liệu                                                 | 572.988.957           | 321.724.656           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                     | 391.084.124           | 540.953.509           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác                                            | 677.875.205           | 441.000.000           |
| Chi phí khác                                                              | 13.886.541.738        | 13.598.808.382        |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>       | <b>47.967.419.285</b> | <b>46.539.975.315</b> |
| Chi phí nhân viên                                                         | 23.743.932.120        | 22.049.359.714        |
| Chi phí hội nghị                                                          | 2.617.923.410         | 4.480.911.739         |
| Chi phí công cụ, vật liệu                                                 | 1.660.540.835         | 1.468.113.408         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                     | 1.786.973.457         | 1.769.427.855         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác                                            | 2.013.589.376         | 3.099.057.148         |
| Chi phí khác                                                              | 16.221.206.095        | 14.134.482.951        |
| <b>c) Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng</b> | <b>(76.746.008)</b>   | <b>(461.377.500)</b>  |
| Hoàn nhập dự phòng công nợ                                                | (76.746.008)          | (461.377.500)         |

**7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | (Trình bày lại)<br>VND |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 416.549.038.636        | 430.658.449.084        |
| Chi phí nhân công                | 91.891.626.434         | 86.119.978.943         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.668.245.336         | 19.893.999.386         |
| Dự phòng                         | 731.414.522            | 388.575.504            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 173.120.029.015        | 210.863.039.400        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 67.483.926.431         | 86.407.512.655         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>776.444.280.374</b> | <b>834.331.554.972</b> |

**8. THU NHẬP KHÁC**

|                         | Kỳ này             | Kỳ trước             |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
|                         | VND                | VND                  |
| Xóa nợ                  | -                  | 1.161.348.818        |
| Các khoản thu nhập khác | 931.932.604        | 1.085.123.825        |
| <b>Cộng</b>             | <b>931.932.604</b> | <b>2.246.472.643</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮ NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**9. CHI PHÍ KHÁC**

|                        | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | VND                | VND                |
| Các khoản chi phí khác | 109.589.584        | 441.884.389        |
| <b>Cộng</b>            | <b>109.589.584</b> | <b>441.884.389</b> |

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                                         | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                         | VND                   | VND                  |
| Lợi nhuận trước thuế                                                    | 8.008.005.937         | 7.882.723.735        |
| <b>Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (+)</b>                           | <b>2.103.173.179</b>  | <b>1.799.407.500</b> |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoản mục tiền, phải thu năm nay | 2.473.488             | -                    |
| - Chi phí không được trừ                                                | 2.100.699.691         | 1.799.407.500        |
| <b>Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (-)</b>                           | <b>-</b>              | <b>7.370.782.484</b> |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay                          | -                     | 457.977.406          |
| Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước chuyển sang                     | -                     | 6.912.805.078        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                               | <b>10.111.179.116</b> | <b>2.311.348.751</b> |
| Chuyển lỗ từ kỳ trước sang                                              | (10.111.179.116)      | (2.311.348.751)      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                               | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 20%                   | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                     | <b>-</b>              | <b>-</b>             |

**b) Chuyển lỗ**

Các khoản lỗ tính thuế của Công ty có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| Năm phát sinh | Năm hết hạn chuyển lỗ | Số lỗ phát sinh         | Số lỗ đã chuyển       | Số lỗ còn được chuyển |
|---------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|               |                       | VND                     | VND                   | VND                   |
| 2023          | 2028                  | (18.316.872.967)        | 18.316.872.967        | -                     |
| 2024          | 2029                  | (63.280.173.060)        | 11.700.950.078        | 51.579.222.982        |
| <b>Cộng</b>   |                       | <b>(81.597.046.027)</b> | <b>30.017.823.045</b> | <b>51.579.222.982</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**11. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| <b>Bên liên quan</b>                                 | <b>Mối quan hệ</b>                       |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                        | Công ty mẹ                               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên                | Công ty trong Tổng Công ty               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                      | Công ty trong Tổng Công ty               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai              | Công ty trong Tổng Công ty               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân                | Công ty trong Tổng Công ty               |
| Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem | Công ty trong Tổng Công ty               |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng              | Công ty trong Tổng Công ty               |
| Công ty Cổ phần Logistic Vicem                       | Công ty trong Tổng Công ty               |
| Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)             | Đồng kiểm soát                           |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn                 | Công ty liên kết của Tổng Công ty        |
| Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch           | Công ty liên kết của Tổng Công ty        |
| Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh                    | Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng               | Trong cùng Tổng Công ty                  |

Trong kỳ, ngoài các số dư với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số V.2 và V.11 Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                      | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Bán hàng</b>                                      | <b>120.027.685.952</b> | <b>200.074.119.530</b> |
| Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)             | 44.879.849.074         | 96.858.389.434         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn                | -                      | 55.412.036.515         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên                | 63.946.957.340         | 36.735.817.230         |
| Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem | -                      | 4.981.825.282          |
| Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh                    | 11.200.879.538         | 6.004.551.068          |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                        | -                      | 81.500.001             |
| <b>Mua hàng</b>                                      | <b>78.240.513.706</b>  | <b>7.882.483.100</b>   |
| Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem | 64.915.823.360         | 7.302.580.100          |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn                 | 3.118.768.190          | -                      |
| Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng             | 88.101.852             | 579.903.000            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân                | 6.897.538.454          | -                      |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng              | 3.220.281.850          | -                      |
| <b>Phí gia công</b>                                  | <b>11.695.449.534</b>  | <b>1.067.008.804</b>   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên                | 11.695.449.534         | 1.067.008.804          |
| <b>Giao dịch ủy thác xuất khẩu xi măng</b>           | <b>-</b>               | <b>45.653.699.445</b>  |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp              | -                      | 20.408.719.625         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                      | -                      | 25.244.979.820         |
| <b>Phí ủy thác xuất khẩu</b>                         | <b>-</b>               | <b>571.956.996</b>     |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp              | -                      | 306.507.366            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                      | -                      | 265.449.630            |
| <b>Chi phí tư vấn</b>                                | <b>3.483.741.010</b>   | <b>3.490.546.812</b>   |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                        | 3.483.741.010          | 3.490.546.812          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**11. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

| Tên                   | Chức vụ                                                                                        | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                       |                                                                                                | VND                  | VND                  |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>(Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)                           | 17.600.000           | -                    |
| Ông Lê Trung Kiên     | Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>(Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)                         | 30.400.000           | 96.000.000           |
| Ông Nguyễn Đình Dũng  | Thành viên Hội đồng Quản trị/<br>Tổng Giám đốc                                                 | 437.665.727          | 353.639.851          |
| Nguyễn Minh Đức       | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>(Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)                         | 13.200.000           | -                    |
| Ông Lê Đình Thắng     | Phó Tổng Giám đốc/<br>Thành viên Hội đồng Quản trị<br>(Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2026) | 123.600.850          | 289.544.756          |
| Ông Đậu Đức Sơn       | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị                                                           | 36.000.000           | 36.000.000           |
| Ông Đặng Ngọc Long    | Phó Tổng Giám đốc                                                                              | 318.786.793          | 257.607.825          |
| Ông Nguyễn Ngọc Tinh  | Thành viên Hội đồng Quản trị/<br>Phó Tổng Giám đốc                                             | 372.484.484          | 294.331.964          |
| Bà Đậu Thị Nga        | Phó Tổng Giám đốc                                                                              | 318.786.793          | 263.006.374          |
| Ông Trần Văn Đức      | Kế toán trưởng                                                                                 | 324.235.301          | 125.147.022          |
| Bà Nguyễn Thị Anh Tú  | Trưởng Ban Kiểm soát                                                                           | 231.757.230          | 204.497.357          |
| Ông Cao Trọng Nghiên  | Thành viên Ban Kiểm soát                                                                       | 172.538.985          | 152.531.540          |
| Ông Nguyễn Quang Tôn  | Thành viên Ban Kiểm soát                                                                       | 24.000.000           | 24.000.000           |
| <b>Cộng</b>           |                                                                                                | <b>2.421.056.164</b> | <b>2.096.306.689</b> |

**12. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 24.028.306.094 VND (trong năm 2025 là 114.388.099.309 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Chi phí đi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 1.146.539.923 VND (trong năm 2025 là 232.139.101 VND) là lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải trả.

**13. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**14. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, số liệu đầu kỳ của một số khoản mục đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu                           | Số đầu kỳ<br>đã báo cáo | Phân loại lại   | Số đầu kỳ<br>sau phân loại lại | Ghi<br>chú |
|------------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------------|------------|
|                                    | VND                     | VND             | VND                            |            |
| <b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> |                         |                 |                                |            |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 4.557.208.978           | (2.489.222.740) | 2.067.986.238                  | (i)        |
| Phải thu dài hạn khác              | 16.691.951.538          | 2.489.222.740   | 19.181.174.278                 | (i)        |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận         | -                       | 1.790.001.750   | 1.790.001.750                  | (ii)       |
| Phải trả ngắn hạn khác             | 32.135.880.540          | (1.790.001.750) | 30.345.878.790                 | (ii)       |

Ghi chú:

- (i) Phân loại lại số liệu đầu kỳ để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này do từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC.
- (ii) Phân loại lại khoản tiền lãi ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An.

**15. THÔNG TIN KHÁC**

Công ty có nghĩa vụ phải kê khai và nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 (thay thế cho Luật Khoáng sản 2010 số 60/2010/QH12) và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 02 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản. Theo đó, Công ty đang thực hiện quyết toán lần đầu tiên cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ đã khai thác, thu hồi tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ trên, Công ty sẽ thực hiện ghi nhận các ảnh hưởng liên quan đến nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào báo cáo tài chính trong tương lai khi có quyết định phê duyệt quyết toán từ các cơ quan có thẩm quyền.

  
Lê Thị Nhân  
Người lập biểu

  
Trần Văn Đức  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc  
Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A, tòa nhà Tổng Công ty 319  
Số 63 Lê Văn Lương  
Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội  
Tel: +84-24 3577 0781  
Fax: +84-24 3577 0787  
Email: vacohn@vaco.com.vn  
Website: www.vaco.com.vn

**Ha Noi Office**

12A Floor, 319 Corporation Tower  
No. 63 Le Van Luong Street  
Yen Hoa Ward, Hanoi City  
Tel: +84-24 3577 0781  
Fax: +84-24 3577 0787  
Email: vacohn@vaco.com.vn  
Website: www.vaco.com.vn

**Văn phòng Hồ Chí Minh**

Lầu 10, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
Phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: +84-28 3840 6618  
Fax: +84-28 3840 6616  
Email: vacohcm@vaco.com.vn

**Ho Chi Minh Office**

10<sup>th</sup> Floor, HUD Building, No 159 Dien Bien Phu Street  
Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: +84-28 3840 6618  
Fax: +84-28 3840 6616  
Email: vacohcm@vaco.com.vn

**Văn phòng Đồng Nai**

79 Hà Huy Giáp  
Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai  
Tel: +84-251 3828 560  
Fax: +84-251 3828 560  
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

**Dong Nai Office**

No. 79 Ha Huy Giap Street  
Tran Bien Ward, Dong Nai Province  
Tel: +84-251 3828 560  
Fax: +84-251 3828 560  
Email: vacodongnai@vaco.com.vn